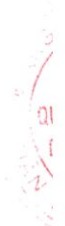


QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy phép phát hành
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

Số 04/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng**

Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do UBCKNN cấp

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày tháng 8 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 2,05%, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 11,37% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản. Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động, ... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ, ...) không vượt quá 20% tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, NAV của Quỹ là 363.249.986.341 Đồng Việt Nam, tương ứng với 15.905.668,68 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2021
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán (*)	95,37	84,64	93,56
2. Tiền và tương đương tiền	3,30	13,04	4,61
3. Tài sản khác	1,33	2,32	1,83
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

(*) Bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM").

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2021
1. NAV của Quỹ (VND)	363.249.986.341	555.033.538.055	512.250.326.476
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	15.905.668,68	23.485.087,06	17.839.262,40
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	22.837,76	23.633,44	28.714,77
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.213,82	30.706,12	28.742,87
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20.250,61	22.267,61	19.463,36
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) (*)	11,37%	(21,97%)	38,96%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	8,81%	(19,50%)	22,83%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,56%	(2,47%)	16,13%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,31%	2,18%	2,25%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	203,49%	272,98%	113,72%

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện / Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ, và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo). Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	(3,37%)	(3,37%)
3 năm	52,47%	15,10%
Từ khi thành lập	128,38%	5,53%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(3,37%)	(17,70%)	91,70%	(9,96%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

VN Index tăng 4,2% trong tháng 6 năm 2023, đóng cửa tại mức 1.120,18 điểm, tăng 11,2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 2 là hơn 12.018 tỷ Đồng, tăng 41,9% so với quý 1. Thanh khoản trung bình trong nửa đầu năm 2023 đạt hơn 10.260 tỷ Đồng, giảm 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong sáu tháng đầu năm 2023:

- (i) Chính sách vĩ mô cải thiện tạo tâm lý vững vàng cho thị trường;
- (i) Thanh khoản thị trường dần cải thiện vào những tháng cuối kỳ;
- (ii) VN Index là chỉ số tăng trưởng mạnh nhất trong nhóm thị trường ASEAN tính từ đầu năm; và
- (iii) Ngân hàng Nhà nước tiếp tục cắt giảm lãi suất để mở rộng chính sách tiền tệ.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(23,88%)	26,12%	115,62%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	20,51%	26,35%	12,76%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(3,37%)	52,47%	128,38%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	(3,37%)	15,10%	5,53%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	363.249.986.341	555.033.538.055	(34,55%)
NAV/CCQ	22.837,76	23.633,44	(3,37%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, NAV trên một CCQ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 giảm 3,37%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, NAV của Quỹ giảm 34,35% do biến động giá của danh mục chứng khoán và CCQ được mua ròng.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	12.389	4.358.874,19	27,40
Từ 5.000 – dưới 10.000	208	1.515.367,51	9,53
Từ 10.000 – dưới 50.000	168	3.451.947,11	21,70
Từ 50.000 – 500.000	39	5.426.306,72	34,12
Trên 500.000	1	1.153.173,15	7,25
Tổng cộng	12.805	15.905.668,68	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng 3,7% trong 6 tháng đầu năm 2023, đánh dấu mức thấp trong xu hướng tích cực trong những năm gần đây, ngoại trừ ảnh hưởng của đại dịch Covid vào năm 2020. Tăng trưởng GDP tăng lên 4,1% trong quý 2 năm 2023, từ mức 3,3% trong quý 1 năm trước, nhờ vào các chính sách hỗ trợ nhanh chóng, bao gồm tổng cộng 4 lần cắt giảm lãi suất lên đến 150 điểm cơ bản kể từ tháng 3. Lạm phát chủ yếu tăng nhẹ lên chỉ 2,0% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm, và dự kiến CPI trung bình năm 2023 sẽ dao động từ 3,5% đến 4,0% so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu vay vốn và nguồn cung tiền chưa mạnh, với tín dụng tổng cộng và M2 chỉ tăng lần lượt 4,7% và 3,2% so với đầu năm. Ngoài ra, đồng Việt Nam (VND) đã có sự biểu hiện mạnh mẽ nhờ vào dòng vốn liên tục. Với dòng tiền ngoại từ khoảng 12 triệu lượt khách du lịch nước ngoài dự kiến trong năm nay, dư thặng hóa đơn hàng ngoại thương dự kiến sẽ phục hồi lên mức 7,5 tỷ USD (~178.000 tỷ VND), tương đương 1,7% GDP. Trong khi đó, dòng vốn từ hoạt động thương mại, chuyển tiền và đặc biệt là FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) vẫn mạnh mẽ. Hiệu quả của Việt Nam trong ngoại giao FDI rõ ràng trong con số giải ngân ổn định đạt 10 tỷ USD (~23.700 tỷ VND), ổn định so với cùng kỳ năm trước, được củng cố bởi loạt cuộc thăm cấp cao từ các đối tác chính, bao gồm 50 công ty lớn của Mỹ và 200 công ty lớn của Hàn Quốc trong nửa đầu năm.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khởi trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021.
- Ông Bùi Minh Long, Thạc sỹ Tài chính. Ông hiện là Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – chi nhánh Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Giám đốc công ty Hợp danh kiểm toán FA năm 2012, từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020 và hiện là sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà từng là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ từ năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 và hiện là luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14199
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		44.853.293.265	(143.055.332.102)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.733.200.000	2.201.240.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	23.638.865	45.080.118
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	10.743.132.911	(11.089.497.146)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	31.353.321.489	(134.212.155.074)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(971.290.452)	(2.104.172.459)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(971.290.452)	(2.104.172.459)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(4.168.546.990)	(6.620.535.761)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(3.470.232.480)	(5.862.738.045)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(202.801.642)	(191.913.367)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(151.800.000)	(151.800.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(59.444.243)	(100.243.702)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(79.200.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(3.463.563)	(50.714.984)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(94.491.011)	(85.678.713)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(107.114.051)	(111.446.950)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		39.713.455.823	(151.780.040.322)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		39.713.455.823	(151.780.040.322)
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.11	8.360.134.334	(17.567.885.248)
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.11	31.353.321.489	(134.212.155.074)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)			-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		39.713.455.823	(151.780.040.322)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	12.452.140.814	31.183.889.594
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		12.452.140.814	21.183.889.594
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	10.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		359.637.175.000	354.334.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	359.637.175.000	354.334.000.000
130	3. Các khoản phải thu		5.008.820.485	1.948.082.192
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	4.106.705.000	1.346.000.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		882.200.000	602.082.192
136	3.2.2 Dự thu cổ tức	6.4	882.200.000	602.082.192
137	3.3. Phải thu khác		19.915.485	-
100	TỔNG TÀI SẢN		377.098.136.299	387.465.971.786
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	6.684.080.000	13.795.800.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		108.574.117	77.322.462
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.498.100	4.062.418
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	6. Chi phí phải trả	6.7	117.730.211	115.159.260
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.8	386.514.763	203.499.408
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	5.783.989.892	1.600.311.877
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.9	656.852.447	719.477.167
320	10. Phải trả, phải nộp khác		10.910.428	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		13.848.149.958	16.598.632.592

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu kỳ	370.867.339.194	514.765.619.235
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	39.713.455.823	(151.780.040.322)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	39.713.455.823	(151.780.040.322)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	(47.330.808.676)	192.047.959.142
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	24.867.478.739	246.710.100.922
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(72.198.287.415)	(54.662.141.780)
IV	NAV của Quỹ cuối kỳ	363.249.986.341	555.033.538.055



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	700.000	22.050	15.435.000.000	4,09%
2	BID	200.000	43.350	8.670.000.000	2,30%
3	BSR	100.000	17.300	1.730.000.000	0,46%
4	CTD	60.000	68.900	4.134.000.000	1,10%
5	CTG	328.000	29.500	9.676.000.000	2,57%
6	CTR	50.000	70.500	3.525.000.000	0,93%
7	DCM	120.000	26.400	3.168.000.000	0,84%
8	DGW	80.000	41.600	3.328.000.000	0,89%
9	DIG	180.000	21.050	3.789.000.000	1,00%
10	DPG	60.000	32.600	1.956.000.000	0,52%
11	DXG	250.000	14.850	3.712.500.000	0,98%
12	FCN	150.000	15.350	2.302.500.000	0,61%
13	FPT	280.000	86.000	24.080.000.000	6,39%
14	FRT	50.000	71.600	3.580.000.000	0,95%
15	GAS	50.000	93.000	4.650.000.000	1,23%
16	HAX	500	15.350	7.675.000	0,00%
17	HDG	150.000	38.700	5.805.000.000	1,54%
18	HHV	250.000	15.250	3.812.500.000	1,01%
19	HPG	700.000	26.150	18.305.000.000	4,85%
20	HSG	220.000	16.450	3.619.000.000	0,96%
21	IDC	70.000	42.400	2.968.000.000	0,79%
22	KBC	200.000	29.350	5.870.000.000	1,56%
23	KDH	180.000	30.800	5.544.000.000	1,47%
24	MBB	800.000	20.200	16.160.000.000	4,29%
25	MSN	100.000	75.200	7.520.000.000	1,99%
26	MWG	300.000	43.300	12.990.000.000	3,44%
27	NLG	120.000	33.000	3.960.000.000	1,05%
28	PDR	230.000	16.800	3.864.000.000	1,02%
29	PNJ	60.000	75.000	4.500.000.000	1,19%
30	POW	400.000	13.400	5.360.000.000	1,42%
31	PTB	100.000	47.550	4.755.000.000	1,26%
32	PVD	300.000	24.500	7.350.000.000	1,95%
33	PVS	250.000	32.400	8.100.000.000	2,15%
34	QNS	100.000	47.900	4.790.000.000	1,27%
35	SHS	100.000	13.200	1.320.000.000	0,35%
36	SSI	330.000	25.800	8.514.000.000	2,26%
37	STB	560.000	29.800	16.688.000.000	4,43%
38	TCB	400.000	32.350	12.940.000.000	3,43%
39	TNG	200.000	19.000	3.800.000.000	1,01%
40	VCB	300.000	100.000	30.000.000.000	7,96%
41	VCI	160.000	36.600	5.856.000.000	1,55%
42	VGC	70.000	42.600	2.982.000.000	0,79%
43	VHC	70.000	65.000	4.550.000.000	1,21%
44	VHM	290.000	55.000	15.950.000.000	4,23%
45	VIB	180.000	19.650	3.537.000.000	0,94%
46	VIX	100.000	10.800	1.080.000.000	0,29%
47	VND	250.000	18.900	4.725.000.000	1,25%
48	VNM	150.000	71.000	10.650.000.000	2,82%
49	VPB	700.000	19.850	13.895.000.000	3,68%
50	VRE	80.000	26.800	2.144.000.000	0,57%
51	VTP	50.000	39.800	1.990.000.000	0,53%
				359.637.175.000	95,37%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
	Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.106.705.000	1,09%
	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức	882.200.000	0,23%
	Phải thu khác	19.915.485	0,01%
III	Tiền		
	Tiền gửi ngân hàng	12.452.140.814	3,30%
V	Tổng giá trị danh mục	377.098.136.299	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		39.713.455.823	(151.780.040.322)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(31.348.585.401)	134.190.143.235
03	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(31.353.321.489)	134.212.155.074
04	Chi phí trích trước		4.736.088	(22.011.839)
05	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.364.870.422	(17.589.897.087)
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		26.050.146.489	(143.352.649.674)
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(2.760.705.000)	(13.255.680.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(280.117.808)	(477.900.000)
08	Tăng trong các khoản phải thu khác		(19.915.485)	-
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(7.111.720.000)	32.730.485.000
11	(Tăng)/giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		31.251.655	(162.648.811)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.435.682	6.417.045
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		183.015.355	(295.225.782)
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		4.183.678.015	12.088.272.158
16	Tăng các khoản phải trả khác		8.745.291	58.369.186
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(62.624.720)	123.112.697
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.599.059.896	(130.127.345.268)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.10	24.867.478.739	246.710.100.922
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.10	(72.198.287.415)	(54.662.141.780)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.330.808.676)	192.047.959.142
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(18.731.748.780)	61.920.613.874

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	31.183.889.594	16.631.004.659
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		31.177.401.077	16.610.833.199
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		6.488.517	20.171.460
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	12.452.140.814	78.551.618.533
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		12.063.875.755	66.105.404.502
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		388.265.059	12.446.214.031
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(18.731.748.780)	61.920.613.874



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ DCBC” hoặc “Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp hàng đầu đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được tính bằng cách chia NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Mức giá để đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(b) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(c) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(f) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại sổ tay định giá.

(g) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các CCQ không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- NAV của CCQ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý Quỹ đó; hoặc trên sở giao dịch chứng khoán; hoặc trên website UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay Định giá;
- Giá mua;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào NAV trên một CCQ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua và mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quý được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	1.851.000.000	1.501.240.000
Dự thu cổ tức	882.200.000	700.000.000
	<u><u>2.733.200.000</u></u>	<u><u>2.201.240.000</u></u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Tiền lãi đã nhận	23.638.865	45.080.118
	<u><u>23.638.865</u></u>	<u><u>45.080.118</u></u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06g – Q/M

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2023 VND	Lỗ đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND
		384.912.739.400	374.169.606.489	10.743.132.911	230.556.764.485	(11.089.497.146)	219.813.631.574
	Chứng khoán cơ sở						
	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	-	3.228.939.300
	Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	241.259.495	-	241.259.495
	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	1.077.853.425	-	1.077.853.425
	Trái phiếu niêm yết						
		384.912.739.400	374.169.606.489	10.743.132.911	235.104.816.705	(11.089.497.146)	224.361.683.794
	Chứng khoán phái sinh						
	Lãi vị thế rỗng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán	-	-	-	8.244.278.000	-	8.244.278.000
				10.743.132.911	243.349.094.705	(11.089.497.146)	232.605.961.794

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	Giá trị đánh giá lại tại ngày 30/06/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	315.892.932.261	359.637.175.000	43.744.242.740	12.390.921.250	31.353.321.489

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới bán	501.829.754	983.380.644
Chi phí môi giới mua	465.042.891	1.116.586.816
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	-	1.340.000
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.417.807	2.864.999
	<u>971.290.452</u>	<u>2.104.172.459</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	132.000.000	132.197.027
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	52.515.000	38.600.000
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	18.286.642	21.116.340
	<u>202.801.642</u>	<u>191.913.367</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	51.967.123	73.389.938
Phí ngân hàng	50.327.750	36.957.012
Phí thường niên nộp cho UBCKNN	3.719.178	-
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	<u>107.114.051</u>	<u>111.446.950</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	12.452.140.814	21.183.889.594
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	12.063.875.755	21.177.401.077
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	388.265.059	6.488.517
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	10.000.000.000
	12.452.140.814	31.183.889.594

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	315.892.932.261	46.854.722.184	(3.110.479.445)	359.637.175.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	341.943.078.750	22.215.831.995	(9.824.910.745)	354.334.000.000

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.4 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	882.200.000	584.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.082.192
	<u>882.200.000</u>	<u>602.082.192</u>

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phí kiểm toán	89.576.910	88.560.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.967.123	16.000.000
Phí môi giới	16.186.178	10.599.260
	<u>117.730.211</u>	<u>115.159.260</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	576.370.601	623.122.739
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	9.881.846	10.654.428
Phí đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	10.100.000	25.200.000
	<u>656.852.447</u>	<u>719.477.167</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	285.933.637,35	1.158.422,88	287.092.060,23
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.859.336.373.500	11.584.228.800	2.870.920.602.300
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.859.024.262.583	13.283.249.939	1.872.307.512.522
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	4.718.360.636.083	24.867.478.739	4.743.228.114.822
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(267.848.380,36)	(3.338.011,19)	(271.186.391,55)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.678.483.803.600)	(33.380.111.900)	(2.711.863.915.500)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(1.695.649.291.849)	(38.818.175.515)	(1.734.467.467.364)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(4.374.133.095.449)	(72.198.287.415)	(4.446.331.382.864)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	344.227.540.634	(47.330.808.676)	296.896.731.958
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	26.639.798.560	39.713.455.823	66.353.254.383
NAV hiện hành	VND	370.867.339.194		363.249.986.341
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	18.085.256,99		15.905.668,68
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	20.506,61		22.837,76

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	14.248.877.310	8.360.134.334	22.609.011.644
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.390.921.250	31.353.321.489	43.744.242.739
Lợi nhuận chưa phân phối	26.639.798.560	39.713.455.823	66.353.254.383

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	370.867.339.194	18.085.256,99	20.506,61	
1	02/01/2023	370.824.778.992	18.085.256,99	20.504,25	(2,36)
2	03/01/2023	383.718.723.439	18.090.447,86	21.211,12	706,87
3	04/01/2023	385.450.237.252	18.099.572,75	21.296,09	84,97
4	05/01/2023	388.326.064.154	18.068.448,82	21.491,94	195,85
5	08/01/2023	384.096.749.363	18.066.389,49	21.260,29	(231,65)
6	09/01/2023	382.893.182.113	18.069.046,80	21.190,55	(69,74)
7	10/01/2023	382.772.166.062	18.075.555,16	21.176,23	(14,32)
8	11/01/2023	383.623.963.826	18.079.354,74	21.218,89	42,66
9	12/01/2023	383.874.773.305	18.071.090,40	21.242,47	23,58
10	15/01/2023	384.595.041.451	18.070.614,99	21.282,89	40,42
11	16/01/2023	385.877.303.508	18.028.369,49	21.403,89	121,00
12	17/01/2023	395.336.176.033	17.976.140,53	21.992,27	588,38
13	18/01/2023	399.977.564.272	17.981.271,77	22.244,11	251,84
14	26/01/2023	403.164.947.718	17.986.849,87	22.414,42	170,31
15	29/01/2023	405.271.724.555	17.983.918,71	22.535,22	120,80
16	30/01/2023	400.249.977.020	17.958.248,62	22.287,80	(247,42)
17	31/01/2023	405.620.391.965	17.960.764,95	22.583,69	295,89
18	01/02/2023	389.202.819.348	17.978.267,06	21.648,51	(935,18)
19	02/02/2023	390.288.564.284	17.995.171,16	21.688,51	40,00
20	05/02/2023	388.795.934.438	18.003.000,77	21.596,17	(92,34)
21	06/02/2023	391.795.094.931	18.007.158,93	21.757,74	161,57
22	07/02/2023	372.091.396.816	17.521.488,01	21.236,28	(521,46)
23	08/02/2023	374.008.253.874	17.528.091,31	21.337,64	101,36
24	09/02/2023	361.651.885.974	17.032.418,64	21.233,14	(104,50)
25	12/02/2023	355.560.185.394	17.029.772,32	20.878,73	(354,41)
26	13/02/2023	351.066.529.626	17.027.162,50	20.618,02	(260,71)
27	14/02/2023	350.477.194.730	16.990.485,95	20.627,84	9,82
28	15/02/2023	354.181.282.265	16.989.041,68	20.847,63	219,79
29	16/02/2023	360.498.137.451	16.990.328,22	21.217,84	370,21
30	19/02/2023	360.562.183.231	16.982.598,03	21.231,27	13,43
31	20/02/2023	371.596.862.003	16.979.795,07	21.884,64	653,37
32	21/02/2023	368.222.316.024	16.956.088,18	21.716,23	(168,41)
33	22/02/2023	357.490.034.557	16.957.395,18	21.081,65	(634,58)
34	23/02/2023	359.445.725.194	16.953.953,94	21.201,29	119,64
35	26/02/2023	351.770.724.811	16.954.025,83	20.748,50	(452,79)
36	27/02/2023	343.369.844.964	16.956.019,72	20.250,61	(497,89)
37	28/02/2023	345.100.639.446	16.957.877,73	20.350,46	99,85
38	01/03/2023	353.622.251.110	16.961.464,34	20.848,56	498,10
39	02/03/2023	352.022.882.609	16.961.630,48	20.754,07	(94,49)
40	05/03/2023	346.670.886.229	16.965.324,01	20.434,08	(319,99)
41	06/03/2023	348.286.036.291	16.976.034,84	20.516,33	82,25
42	07/03/2023	353.109.203.892	16.976.698,71	20.799,63	283,30
43	08/03/2023	359.027.304.918	16.974.653,10	21.150,78	351,15
44	09/03/2023	359.839.610.344	16.960.051,65	21.216,89	66,11
45	12/03/2023	357.890.543.291	16.961.975,85	21.099,57	(117,32)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	13/03/2023	356.262.402.136	16.951.295,51	21.016,82	(82,75)
47	14/03/2023	348.160.774.242	16.913.138,76	20.585,22	(431,60)
48	15/03/2023	358.766.727.663	16.909.876,42	21.216,40	631,18
49	16/03/2023	353.017.654.702	16.908.368,93	20.878,27	(338,13)
50	19/03/2023	352.273.118.277	16.892.312,26	20.854,04	(24,23)
51	20/03/2023	342.828.139.449	16.887.031,20	20.301,26	(552,78)
52	21/03/2023	346.921.303.253	16.884.266,38	20.547,01	245,75
53	22/03/2023	349.114.980.228	16.894.108,45	20.664,89	117,88
54	23/03/2023	350.076.184.908	16.843.422,61	20.784,14	119,25
55	26/03/2023	350.646.332.650	16.842.833,61	20.818,72	34,58
56	27/03/2023	353.619.006.734	16.845.991,94	20.991,28	172,56
57	28/03/2023	353.561.704.433	16.842.442,78	20.992,30	1,02
58	29/03/2023	354.351.418.205	16.843.504,98	21.037,86	45,56
59	30/03/2023	354.532.475.525	16.846.899,89	21.044,37	6,51
60	31/03/2023	355.326.139.321	16.831.012,73	21.111,39	67,02
61	02/04/2023	355.281.800.669	16.831.012,73	21.108,75	(2,64)
62	03/04/2023	360.672.843.402	16.807.945,66	21.458,47	349,72
63	04/04/2023	359.394.048.890	16.715.932,56	21.500,08	41,61
64	05/04/2023	360.470.490.185	16.715.707,07	21.564,77	64,69
65	06/04/2023	355.213.509.710	16.706.616,98	21.261,84	(302,93)
66	09/04/2023	355.214.232.188	16.710.083,77	21.257,47	(4,37)
67	10/04/2023	353.403.904.400	16.708.503,88	21.151,13	(106,34)
68	11/04/2023	355.289.046.463	16.688.846,64	21.289,01	137,88
69	12/04/2023	356.262.319.070	16.688.889,49	21.347,27	58,26
70	13/04/2023	354.591.642.137	16.690.155,48	21.245,55	(101,72)
71	16/04/2023	347.958.738.703	16.685.114,86	20.854,44	(391,11)
72	17/04/2023	349.745.185.980	16.684.842,64	20.961,85	107,41
73	18/04/2023	351.275.662.294	16.698.005,64	21.036,98	75,13
74	19/04/2023	347.469.158.566	16.695.734,47	20.811,85	(225,13)
75	20/04/2023	347.008.757.414	16.693.476,86	20.787,08	(24,77)
76	23/04/2023	344.770.979.258	16.691.729,72	20.655,19	(131,89)
77	24/04/2023	344.455.112.289	16.693.434,52	20.634,16	(21,03)
78	25/04/2023	342.231.245.545	16.687.287,60	20.508,50	(125,66)
79	26/04/2023	345.493.321.110	16.689.569,58	20.701,15	192,65
80	27/04/2023	346.812.750.580	16.740.949,77	20.716,43	15,28
81	30/04/2023	350.630.673.952	16.747.077,74	20.936,82	220,39
82	03/05/2023	350.565.167.940	16.747.077,74	20.932,91	(3,91)
83	04/05/2023	347.901.148.875	16.743.485,03	20.778,29	(154,62)
84	07/05/2023	347.467.326.009	16.745.112,77	20.750,37	(27,92)
85	08/05/2023	351.707.851.828	16.744.365,70	21.004,54	254,17
86	09/05/2023	352.307.782.820	16.748.071,97	21.035,72	31,18
87	10/05/2023	353.995.959.712	16.727.252,01	21.162,82	127,10
88	11/05/2023	354.153.430.249	16.708.460,81	21.196,05	33,23
89	14/05/2023	357.828.271.858	16.701.114,16	21.425,41	229,36
90	15/05/2023	355.948.273.698	16.690.891,75	21.325,89	(99,52)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	16/05/2023	356.175.858.148	16.661.226,02	21.377,52	51,63
92	17/05/2023	352.303.967.653	16.645.476,00	21.165,14	(212,38)
93	18/05/2023	354.718.672.030	16.633.628,95	21.325,39	160,25
94	21/05/2023	356.246.361.111	16.635.033,77	21.415,42	90,03
95	22/05/2023	358.356.334.225	16.633.713,13	21.543,97	128,55
96	23/05/2023	356.617.209.758	16.601.502,75	21.481,01	(62,96)
97	24/05/2023	354.195.043.825	16.599.923,20	21.337,14	(143,87)
98	25/05/2023	354.320.469.977	16.598.733,35	21.346,23	9,09
99	28/05/2023	354.487.259.189	16.589.688,22	21.367,92	21,69
100	29/05/2023	357.852.547.278	16.584.352,09	21.577,72	209,80
101	30/05/2023	357.284.833.812	16.456.340,38	21.711,07	133,35
102	31/05/2023	356.216.045.078	16.453.128,86	21.650,35	(60,72)
103	01/06/2023	354.721.214.421	16.330.918,95	21.720,83	70,48
104	04/06/2023	359.680.633.021	16.332.007,88	22.023,05	302,22
105	05/06/2023	360.440.642.555	16.299.605,02	22.113,45	90,40
106	06/06/2023	362.970.711.326	16.267.483,08	22.312,65	199,20
107	07/06/2023	363.570.160.160	16.235.562,80	22.393,44	80,79
108	08/06/2023	358.939.067.446	16.244.937,25	22.095,44	(298,00)
109	11/06/2023	361.810.926.812	16.230.460,12	22.292,09	196,65
110	12/06/2023	364.158.504.854	16.230.670,91	22.436,44	144,35
111	13/06/2023	365.046.450.783	16.196.486,68	22.538,61	102,17
112	14/06/2023	362.021.738.244	16.165.251,08	22.395,05	(143,56)
113	15/06/2023	363.403.085.297	16.170.214,58	22.473,60	78,55
114	18/06/2023	363.550.314.868	16.163.063,66	22.492,66	19,06
115	19/06/2023	362.024.770.661	16.163.156,30	22.398,14	(94,52)
116	20/06/2023	364.830.645.704	16.116.923,75	22.636,49	238,35
117	21/06/2023	367.787.463.019	16.120.413,29	22.815,01	178,52
118	22/06/2023	370.453.226.423	16.118.129,38	22.983,63	168,62
119	25/06/2023	370.522.676.742	16.101.715,99	23.011,37	27,74
120	26/06/2023	371.457.347.387	16.098.763,70	23.073,65	62,28
121	27/06/2023	372.958.763.316	16.119.683,44	23.136,85	63,20
122	28/06/2023	369.799.757.052	15.930.154,18	23.213,82	76,97
123	29/06/2023	364.253.850.675	15.935.442,30	22.858,09	(355,73)
124	30/06/2023	363.249.986.341	15.905.668,68	22.837,76	(20,33)
NAV bình quân trong kỳ			363.208.391.238		
Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất					(935,18)
Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất					1,02

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2021	514.765.619.235	16.996.365,95	30.286,80	
1	03/01/2022	514.674.263.057	16.996.365,95	30.281,42	(5,38)
2	04/01/2022	522.531.163.123	17.017.165,14	30.706,12	424,70
3	05/01/2022	519.689.262.627	17.038.327,90	30.501,18	(204,94)
4	06/01/2022	639.740.268.815	21.003.320,91	30.459,00	(42,18)
5	09/01/2022	633.316.059.813	20.995.880,16	30.163,82	(295,18)
6	10/01/2022	620.014.343.839	21.011.826,48	29.507,87	(655,95)
7	11/01/2022	611.432.693.575	21.031.904,56	29.071,67	(436,20)
8	12/01/2022	625.327.531.476	20.978.781,04	29.807,61	735,94
9	13/01/2022	620.413.123.230	21.030.857,43	29.500,13	(307,48)
10	16/01/2022	620.089.190.309	21.048.191,14	29.460,45	(39,68)
11	17/01/2022	596.600.355.580	21.062.602,79	28.325,10	(1.135,35)
12	18/01/2022	589.514.021.856	21.141.056,62	27.884,79	(440,31)
13	19/01/2022	599.420.284.019	21.169.100,20	28.315,81	431,02
14	20/01/2022	606.117.180.392	21.211.315,34	28.575,18	259,37
15	23/01/2022	605.391.205.537	21.230.521,71	28.515,13	(60,05)
16	24/01/2022	587.446.782.865	21.249.579,34	27.645,10	(870,03)
17	25/01/2022	606.217.207.144	21.278.695,74	28.489,39	844,29
18	26/01/2022	609.476.561.896	21.301.004,00	28.612,57	123,18
19	27/01/2022	608.554.830.650	21.360.624,59	28.489,56	(123,01)
20	31/01/2022	618.136.416.874	21.373.042,54	28.921,31	431,75
21	03/02/2022	618.027.653.718	21.373.042,54	28.916,22	(5,09)
22	06/02/2022	617.918.908.108	21.373.042,54	28.911,13	(5,09)
23	07/02/2022	623.700.241.875	21.397.817,52	29.147,84	236,71
24	08/02/2022	632.746.758.912	21.432.105,27	29.523,31	375,47
25	09/02/2022	636.270.155.429	21.466.960,57	29.639,50	116,19
26	10/02/2022	635.303.639.557	21.491.614,22	29.560,53	(78,97)
27	13/02/2022	637.491.216.583	21.518.028,99	29.625,91	65,38
28	14/02/2022	617.963.579.151	21.528.176,66	28.704,87	(921,04)
29	15/02/2022	627.072.021.611	21.564.287,94	29.079,18	374,31
30	16/02/2022	628.819.671.548	21.598.167,02	29.114,49	35,31
31	17/02/2022	633.832.911.119	21.573.003,50	29.380,83	266,34
32	20/02/2022	634.280.244.156	21.609.327,32	29.352,15	(28,68)
33	21/02/2022	637.595.724.501	21.611.254,28	29.502,94	150,79
34	22/02/2022	638.076.098.731	21.612.967,22	29.522,83	19,89
35	23/02/2022	645.795.461.821	21.735.497,37	29.711,55	188,72
36	24/02/2022	639.746.928.790	21.744.801,58	29.420,68	(290,87)
37	27/02/2022	647.694.317.450	21.779.149,39	29.739,19	318,51
38	28/02/2022	647.277.919.935	21.793.677,76	29.700,26	(38,93)
39	01/03/2022	649.991.808.595	21.815.835,02	29.794,49	94,23
40	02/03/2022	642.428.997.351	21.896.310,39	29.339,60	(454,89)
41	03/03/2022	655.464.080.491	22.015.823,48	29.772,40	432,80
42	06/03/2022	655.883.118.651	22.034.553,01	29.766,11	(6,29)
43	07/03/2022	648.524.366.871	22.030.299,89	29.437,83	(328,28)
44	08/03/2022	637.503.548.891	22.051.203,42	28.910,14	(527,69)
45	09/03/2022	638.999.573.734	22.072.121,01	28.950,52	40,38

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	10/03/2022	643.223.455.491	22.091.894,63	29.115,81	165,29
47	13/03/2022	639.864.515.858	22.143.259,54	28.896,58	(219,23)
48	14/03/2022	631.005.687.066	22.160.110,84	28.474,84	(421,74)
49	15/03/2022	636.254.103.906	22.196.722,57	28.664,32	189,48
50	16/03/2022	639.702.034.088	22.213.934,69	28.797,33	133,01
51	17/03/2022	640.326.698.706	22.222.696,94	28.814,08	16,75
52	20/03/2022	641.559.015.766	22.193.552,10	28.907,45	93,37
53	21/03/2022	651.596.793.259	22.196.653,82	29.355,63	448,18
54	22/03/2022	655.417.598.589	22.218.079,15	29.499,29	143,66
55	23/03/2022	654.564.829.609	22.230.916,22	29.443,89	(55,40)
56	24/03/2022	652.767.929.883	22.231.983,32	29.361,65	(82,24)
57	27/03/2022	656.566.530.868	22.239.081,19	29.523,09	161,44
58	28/03/2022	651.996.338.309	22.229.073,56	29.330,79	(192,30)
59	29/03/2022	660.706.901.648	22.250.106,77	29.694,54	363,75
60	30/03/2022	657.269.711.477	22.292.450,06	29.483,96	(210,58)
61	31/03/2022	658.788.863.942	22.289.127,73	29.556,51	72,55
62	03/04/2022	676.712.348.669	22.289.025,94	30.360,78	804,27
63	04/04/2022	677.770.020.674	22.315.574,31	30.372,06	11,28
64	05/04/2022	675.719.596.165	22.321.146,09	30.272,62	(99,44)
65	06/04/2022	681.658.506.562	22.262.380,95	30.619,29	346,67
66	07/04/2022	671.547.479.693	22.272.933,56	30.150,83	(468,46)
67	11/04/2022	657.024.725.442	22.238.889,05	29.543,95	(606,88)
68	12/04/2022	647.647.117.062	22.278.616,98	29.070,34	(473,61)
69	13/04/2022	667.234.615.927	22.342.424,47	29.864,02	793,68
70	14/04/2022	665.196.227.301	22.353.534,67	29.757,98	(106,04)
71	17/04/2022	655.799.342.265	22.378.476,41	29.304,91	(453,07)
72	18/04/2022	644.598.988.267	22.401.786,95	28.774,44	(530,47)
73	19/04/2022	632.316.269.340	22.480.605,34	28.127,19	(647,25)
74	20/04/2022	627.438.065.349	22.562.907,90	27.808,38	(318,81)
75	21/04/2022	624.904.837.352	22.564.486,88	27.694,17	(114,21)
76	24/04/2022	626.305.103.650	22.608.851,07	27.701,76	7,59
77	25/04/2022	592.600.245.184	22.651.666,17	26.161,44	(1.540,32)
78	26/04/2022	608.241.092.043	22.711.669,31	26.780,99	619,55
79	27/04/2022	612.916.563.829	22.734.955,18	26.959,21	178,22
80	28/04/2022	614.228.797.634	22.774.315,66	26.970,24	11,03
81	30/04/2022	624.739.241.957	22.818.662,43	27.378,43	408,19
82	03/05/2022	624.630.142.363	22.818.662,43	27.373,65	(4,78)
83	04/05/2022	612.849.625.802	22.864.875,46	26.803,10	(570,55)
84	05/05/2022	615.626.437.709	22.904.922,84	26.877,47	74,37
85	08/05/2022	600.249.817.000	22.971.578,61	26.130,10	(747,37)
86	09/05/2022	564.901.761.994	22.984.434,02	24.577,57	(1.552,53)
87	10/05/2022	577.803.615.030	23.075.559,43	25.039,63	462,06
88	11/05/2022	584.355.494.071	23.102.367,79	25.294,18	254,55
89	12/05/2022	550.719.132.440	23.114.884,29	23.825,30	(1.468,88)
90	15/05/2022	520.973.331.192	23.132.060,33	22.521,70	(1.303,60)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	16/05/2022	514.824.365.856	23.119.865,11	22.267,61	(254,09)
92	17/05/2022	545.012.980.234	23.132.541,48	23.560,44	1.292,83
93	18/05/2022	552.248.589.098	23.150.093,19	23.855,13	294,69
94	19/05/2022	554.229.312.355	23.190.357,96	23.899,12	43,99
95	22/05/2022	550.559.480.867	22.949.022,85	23.990,54	91,42
96	23/05/2022	539.043.903.858	22.963.704,73	23.473,73	(516,81)
97	24/05/2022	548.804.288.930	23.045.990,58	23.813,43	339,70
98	25/05/2022	570.906.779.633	23.063.390,12	24.753,81	940,38
99	26/05/2022	570.298.360.618	23.079.954,16	24.709,68	(44,13)
100	29/05/2022	581.937.327.307	23.096.226,83	25.196,20	486,52
101	30/05/2022	587.277.545.557	23.110.311,39	25.411,92	215,72
102	31/05/2022	585.290.841.364	23.137.913,90	25.295,74	(116,18)
103	01/06/2022	589.680.610.278	23.173.302,13	25.446,55	150,81
104	02/06/2022	586.328.276.423	23.199.202,94	25.273,63	(172,92)
105	05/06/2022	592.543.363.916	23.214.730,22	25.524,45	250,82
106	06/06/2022	591.408.740.534	23.227.513,87	25.461,56	(62,89)
107	07/06/2022	601.651.610.484	23.489.414,07	25.613,73	152,17
108	08/06/2022	609.844.196.128	23.521.819,44	25.926,74	313,01
109	09/06/2022	612.406.974.583	23.532.270,33	26.024,13	97,39
110	12/06/2022	597.114.610.882	23.551.813,12	25.353,23	(670,90)
111	13/06/2022	569.638.313.050	23.591.649,68	24.145,76	(1.207,47)
112	14/06/2022	576.946.868.669	23.624.095,54	24.421,96	276,20
113	15/06/2022	574.655.493.140	23.632.257,45	24.316,57	(105,39)
114	16/06/2022	594.983.802.107	23.852.737,09	24.944,04	627,47
115	19/06/2022	587.489.099.415	23.892.287,51	24.589,06	(354,98)
116	20/06/2022	568.325.454.394	23.929.512,52	23.749,98	(839,08)
117	21/06/2022	556.560.083.135	23.956.040,55	23.232,55	(517,43)
118	22/06/2022	546.217.785.100	23.965.561,45	22.791,77	(440,78)
119	23/06/2022	561.669.150.301	23.965.236,82	23.436,82	645,05
120	26/06/2022	560.077.165.088	23.981.668,03	23.354,38	(82,44)
121	27/06/2022	566.787.794.562	23.989.642,54	23.626,35	271,97
122	28/06/2022	563.139.766.537	23.480.845,21	23.982,94	356,59
123	29/06/2022	564.980.001.912	23.480.024,71	24.062,15	79,21
124	30/06/2022	555.033.538.055	23.485.087,06	23.633,44	(428,71)
NAV bình quân trong kỳ			612.504.227.254		
Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất					(1.552,53)
Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất					(4,78)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý Quỹ	3.470.232.480	5.862.738.045

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93%/năm trên NAV của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của NAV bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.6)	132.000.000	132.197.027
Phí giám sát Quỹ (*)	151.800.000	151.800.000
Phí quản trị Quỹ (*)	59.444.243	100.243.702
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.6)	52.515.000	38.600.000
Phí ngân hàng	50,327,750	36.955.600
Thu nhập lãi tiền gửi	41.008.728	45.080.118

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và NAV của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu Đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu Đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán tối đa là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	51.967.123	73.389.938

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	576.370.601	623.122.739
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về bán CCQ	108.574.117	77.322.462
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	12.063.875.755	21.177.401.077
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	388.265.059	6.488.517
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	9.881.846	10.654.428
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	10.100.000	25.200.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	11.967.123	16.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	2,31%	2,18%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) /2/NAV trung bình trong kỳ (%) (**)	203,49%	272,98%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo). Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, phải thu từ cổ tức và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quỹ không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Quỹ không nắm giữ các khoản đầu tư có thu nhập cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì giá trị tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng danh mục tài sản của Quỹ (2,58%), hưởng lãi suất cố định và đáo hạn trong thời gian ngắn (dưới ba tháng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV và lợi nhuận sau thuế của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 35.963.717.500 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35.433.400.000 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.452.140.814	31.183.889.594	12.452.140.814	31.183.889.594
Các khoản đầu tư thuần	359.637.175.000	354.334.000.000	359.637.175.000	354.334.000.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	359.637.175.000	354.334.000.000	359.637.175.000	354.334.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.106.705.000	1.346.000.000	4.106.705.000	1.346.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	882.200.000	602.082.192	882.200.000	602.082.192
- Phải thu cổ tức ròng	882.200.000	584.000.000	882.200.000	584.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	18.082.192	-	18.082.192
Các khoản phải thu khác	19.915.485	-	19.915.485	-
Tổng cộng	377.098.136.299	387.465.971.786	377.098.136.299	387.465.971.786
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.684.080.000	13.795.800.000	6.684.080.000	13.795.800.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	108.574.117	77.322.462	108.574.117	77.322.462
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	117.730.211	115.159.260	117.730.211	115.159.260
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua CCQ	386.514.763	203.499.408	386.514.763	203.499.408
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại CCQ	5.783.989.892	1.600.311.877	5.783.989.892	1.600.311.877
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	656.852.447	719.477.167	656.852.447	719.477.167
Phải trả, phải nộp khác	10.910.428	-	10.910.428	-
Tổng cộng	13.831.651.858	16.594.570.174	13.831.651.858	16.594.570.174

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ